

Số: **792** /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **20** tháng **4** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Kim Bảng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Nam;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 điều chỉnh Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2016 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Hà Nam; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về các dự án thu hồi và các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa bổ sung năm 2017 và năm 2018 trên địa bàn tỉnh Hà Nam, Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 về các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2019 và bổ sung năm 2018 trên địa bàn tỉnh Hà Nam, Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 31/5/2019 về bổ sung, điều chỉnh các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Nam, Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 về bổ sung, điều chỉnh các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Nam, Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 26/9/2019 về bổ sung, điều chỉnh các dự án thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Nam, Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Hà Nam về danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển

mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa năm 2020 và dự án điều chỉnh năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2020 về bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 20 héc ta đất rừng sản xuất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 50 héc ta đất rừng phòng hộ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kim Bảng;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng tại Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2020; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 136/TTr-STN&MT ngày 09 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, huyện Kim Bảng, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	17539,90
1	Đất nông nghiệp	9383,30
1.1	Đất trồng lúa	4473,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4473,24</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	325,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	128,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	2321,00
1.5	Đất rừng sản xuất	1474,86
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	367,94
1.7	Đất nông nghiệp khác	292,23
2	Đất phi nông nghiệp	8000,44
2.1	Đất quốc phòng	86,79
2.2	Đất an ninh	223,09
2.3	Đất khu công nghiệp	300,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	63,58
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	45,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1177,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	910,84

2.8	Đất phát triển hạ tầng	2656,12
	<i>Trong đó:</i>	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,85
	Đất xây dựng cơ sở y tế	116,64
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	74,29
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	445,67
2.9	Đất di tích lịch sử văn hóa	5,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	883,23
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,73
2.12	Đất ở tại nông thôn	837,58
2.13	Đất ở đô thị	110,96
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	0,14
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	18,09
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	102,53
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	123,90
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	13,83
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4,20
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,57
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	273,62
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	93,41
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	31,19
3	Đất chưa sử dụng	156,16
4	Đất đô thị*	3447,41

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp	1106,92
1.1	Đất trồng lúa	141,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>139,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	147,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	232,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	297,17
1.5	Đất rừng sản xuất	71,71
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	150,55
1.7	Đất nông nghiệp khác	65,65
2	Đất phi nông nghiệp	759,38
2.1	Đất quốc phòng	
2.2	Đất an ninh	83,36

2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	347,07
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0,26
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	6,44
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	169,82
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	159,84
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	
2.12	Đất ở tại nông thôn	
2.13	Đất ở tại đô thị	
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,57
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	16,64
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	16,92
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	116,54
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	9,43

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1106,92
1.1	Đất trồng lúa	141,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>139,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	147,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	232,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	297,17
1.5	Đất rừng sản xuất	71,71
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	150,55
1.7	Đất nông nghiệp khác	65,65

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,50

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	
1.1	Đất trồng lúa	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	
1.4	Đất rừng phòng hộ	
1.5	Đất rừng sản xuất	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	
1.7	Đất nông nghiệp khác	
2	Đất phi nông nghiệp	191,76
2.1	Đất quốc phòng	0,15
2.2	Đất an ninh	
2.3	Đất khu công nghiệp	
2.4	Đất cụm công nghiệp	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	168,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,83
2.8	Đất phát triển hạ tầng	9,88
	<i>Trong đó:</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	8,79
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	
2.12	Đất ở tại nông thôn	
2.13	Đất ở tại đô thị	3,17
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	

2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1,64
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	

Vị trí các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, tỷ lệ 1/10.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Kim Bảng do Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng xác lập ngày 07 tháng 4 năm 2020.

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất và Danh mục dự án kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt *(Việc thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất yêu cầu thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai)*;
3. Báo cáo và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*đ*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NN, TN&MT.

L/ĐĐ/2020/KHSDD/05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Vượng

Phụ lục I
Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2020
(Kèm theo Quyết định số ~~792~~ /QĐ-UBND ngày ~~20~~ /4/2020 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			TT Ba Sao	TT Quế	Đại Cương	Đồng Hòa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	17539,90	3141,62	305,79	570,09	910,13
1	Đất nông nghiệp	9383,30	946,20	116,42	207,31	643,13
1.1	Đất trồng lúa	4473,24	3,37	71,89	188,91	574,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4473,24</i>	<i>3,37</i>	<i>71,89</i>	<i>188,91</i>	<i>574,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	325,19	203,61	0,51	0,04	9,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	128,84	0,15	5,55	3,63	3,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	2321,00	667,20			
1.5	Đất rừng sản xuất	1474,86	48,70			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	367,94	15,86	24,85	14,74	50,84
1.7	Đất nông nghiệp khác	292,23	7,31	13,61		4,08
2	Đất phi nông nghiệp	8000,44	2132,03	188,98	362,33	266,46
2.1	Đất quốc phòng	86,79	3,12	0,77	0,03	
2.2	Đất an ninh	223,09	102,26	0,72		
2.3	Đất khu công nghiệp	300,00			174,88	
2.4	Đất cụm công nghiệp	63,58				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	45,13			1,02	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1177,85	729,42	5,60	0,38	0,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	910,84	80,37			
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2656,12	523,57	72,11	101,80	175,56
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>0,85</i>	<i>0,11</i>	<i>0,74</i>		
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>116,64</i>	<i>80,13</i>	<i>1,64</i>	<i>0,23</i>	<i>0,25</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>74,29</i>	<i>12,62</i>	<i>4,73</i>	<i>2,32</i>	<i>5,05</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>445,67</i>	<i>312,08</i>	<i>1,02</i>		<i>0,32</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	5,03				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	883,23	624,87			
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,73	0,33	0,14	0,69	0,34
2.12	Đất ở tại nông thôn	837,58			64,04	75,04
2.13	Đất ở tại đô thị	110,96	44,27	66,69		
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,04	0,49	6,77	0,50	0,13
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,14				
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	18,09	0,63	0,92	0,57	1,06
2.17	Đất làm nghĩa trang, NT, NTL, NHT	102,53	8,52	5,46	4,07	8,28
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	123,90		1,07		1,19
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	13,83	1,06	1,07	0,50	0,22
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4,20			0,94	
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,57	1,18	0,61	0,37	1,45
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	273,62	3,16	22,18	10,59	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	93,41	0,14	4,46	0,77	0,60
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	31,19	8,63	0,42	1,17	2,38
3	Đất chưa sử dụng	156,16	63,39	0,39	0,45	0,54
4	Đất đô thị*	3447,41	3141,62	305,79		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Hoàng Tây	Khả Phong	Lê Hồ	Liên Sơn	Ngọc Sơn
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	484,58	1145,30	748,60	2038,02	603,06
1	Đất nông nghiệp	295,40	457,54	541,97	1433,25	356,36
1.1	Đất trồng lúa	242,26	199,70	475,30	113,13	272,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>242,26</i>	<i>199,70</i>	<i>475,30</i>	<i>113,13</i>	<i>272,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,16	17,22	1,75	3,37	6,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,88	7,99	9,80	0,36	23,78
1.4	Đất rừng phòng hộ		192,32		57,61	
1.5	Đất rừng sản xuất		32,13		1221,70	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,10	7,63	36,41	5,63	38,77
1.7	Đất nông nghiệp khác	28,99	0,56	18,71	31,44	15,50
2	Đất phi nông nghiệp	188,86	687,06	205,90	553,97	246,49
2.1	Đất quốc phòng		21,09	0,03	14,09	
2.2	Đất an ninh	2,67			0,27	
2.3	Đất khu công nghiệp	2,78				
2.4	Đất cụm công nghiệp					4,92
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		43,98		0,13	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		19,09	0,50	57,95	2,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		34,40		319,86	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	103,52	226,45	138,88	70,31	145,29
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,12</i>	<i>31,21</i>	<i>0,10</i>	<i>0,25</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>10,99</i>	<i>2,62</i>	<i>2,12</i>	<i>1,60</i>	<i>1,60</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>		<i>0,72</i>	<i>1,03</i>	<i>0,45</i>	<i>0,26</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					3,49
2.10	Đất danh lam thắng cảnh		205,13			
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,04	0,03	1,12	0,16	0,04
2.12	Đất ở tại nông thôn	49,86	69,27	50,34	24,67	46,78
2.13	Đất ở tại đô thị					
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,46	0,27	0,49	0,43	0,35
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp				0,09	
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	1,09	0,59	0,84	0,68	1,76
2.17	Đất làm nghĩa trang, NT, NTL, NHT	4,31	4,15	8,38	2,76	6,90
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm		10,79		16,43	
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,64	0,82	0,43	0,27	1,38
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,18	0,32			
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,51	0,63	0,51	0,32	0,60
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	20,02	46,94	2,00	19,36	31,90
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,24	2,13	2,22	21,57	0,04
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	1,54	0,98	0,17	4,61	0,50
3	Đất chưa sử dụng	0,32	0,70	0,73	50,80	0,21
4	Đất đô thị*					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Nguyên Úy	Nhật Tân	Nhật Tự	Tân Sơn	Thanh Sơn
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	586,95	468,53	394,87	1034,02	2622,09
1	Đất nông nghiệp	441,28	235,38	171,77	520,00	1624,51
1.1	Đất trồng lúa	388,14	213,50	162,72	294,14	132,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>388,14</i>	<i>213,50</i>	<i>162,72</i>	<i>294,14</i>	<i>132,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,16	0,05	0,81	29,94	12,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6,61	1,62	2,99	13,53	14,47
1.4	Đất rừng phòng hộ				115,12	1288,75
1.5	Đất rừng sản xuất				28,21	137,26
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	44,73	1,27	5,25	25,41	22,05
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,63	18,94		13,65	16,73
2	Đất phi nông nghiệp	145,35	233,12	223,10	511,45	991,40
2.1	Đất quốc phòng	0,01		0,03	28,07	14,64
2.2	Đất an ninh				96,97	9,97
2.3	Đất khu công nghiệp		52,58	62,86		6,90
2.4	Đất cụm công nghiệp		9,82			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,13	3,15	2,83	1,84	224,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				92,34	331,29
2.8	Đất phát triển hạ tầng	87,95	95,73	83,81	166,44	167,73
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,12</i>	<i>0,75</i>	<i>0,21</i>	<i>0,25</i>	<i>0,23</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>2,03</i>	<i>2,67</i>	<i>1,17</i>	<i>4,55</i>	<i>8,76</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>0,61</i>	<i>0,15</i>	<i>0,40</i>	<i>0,56</i>	<i>3,08</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			0,05		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					53,23
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,61	0,35	0,17	0,17	1,09
2.12	Đất ở tại nông thôn	42,74	63,50	47,34	49,70	64,50
2.13	Đất ở tại đô thị					
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,40	0,73	0,37	0,59	2,31
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp				0,05	
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	1,42	0,14	0,27	0,40	0,63
2.17	Đất làm nghĩa trang, NT, NTL, NHT	3,66	3,85	4,12	9,15	2,85
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm				14,32	68,59
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,21	0,71	1,80	0,80	1,47
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		1,84	0,92		0,00
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,73	0,33	0,60	1,24	1,37
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3,06		16,49	45,42	2,34
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	3,27	0,07	0,93	0,03	37,23
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	1,16	0,32	0,52	3,91	0,41
3	Đất chưa sử dụng	0,32	0,03		2,57	6,18
4	Đất đô thị*					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Thị Sơn	Thủy Lôi	Tượng Lĩnh	Văn Xá
(1)	(2)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	705,63	367,52	799,90	613,21
1	Đất nông nghiệp	374,13	230,45	339,52	448,68
1.1	Đất trồng lúa	269,42	190,09	321,28	359,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>269,42</i>	<i>190,09</i>	<i>321,28</i>	<i>359,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	34,18	2,77		0,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10,39	9,65	5,36	2,45
1.4	Đất rừng phòng hộ			0,00	
1.5	Đất rừng sản xuất			6,85	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	20,64	15,51	2,82	19,42
1.7	Đất nông nghiệp khác	39,49	12,43	3,20	66,96
2	Đất phi nông nghiệp	302,15	137,07	460,38	164,35
2.1	Đất quốc phòng	4,90			
2.2	Đất an ninh	10,23			
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất cụm công nghiệp	48,83			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	18,09		111,28	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			52,58	
2.8	Đất phát triển hạ tầng	97,93	74,45	226,90	97,70
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>0,24</i>	<i>0,10</i>	<i>0,50</i>	<i>0,22</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>6,26</i>	<i>0,95</i>	<i>1,95</i>	<i>2,30</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>1,28</i>	<i>0,81</i>	<i>122,41</i>	<i>0,48</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,49			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,03	0,20	2,68	0,55
2.12	Đất ở tại nông thôn	66,74	31,50	37,87	53,69
2.13	Đất ở tại đô thị				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,29	0,61	0,70	0,14
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp				
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	0,85	0,90	2,54	2,80
2.17	Đất làm nghĩa trang, NT, NTL, NHT	5,58	5,83	12,08	2,58
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	3,13		8,38	
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,88	0,21	1,04	0,32
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,49	0,30	0,30	2,03
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	27,20	21,87	1,09	
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	13,48	0,01	1,58	3,64
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	1,00	1,19	1,36	0,91
3	Đất chưa sử dụng	29,35			0,18
4	Đất đô thị*				

Phụ lục II
Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

(Kèm theo Quyết định số **792/QĐ-UBND** ngày **20/4/2020** của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			TT Ba Sao	TT Quế	Đại Cương	Đồng Hòa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	1106,92	215,70	24,38	59,62	7,64
1.1	Đất trồng lúa	141,89		16,70	28,86	3,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	139,71		15,48	28,86	3,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	147,61	34,20	0,26	3,10	1,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	232,34	175,50	0,85	7,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	297,17	1,00			
1.5	Đất rừng sản xuất	71,71				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	150,55	5,00	6,58	20,66	2,76
1.7	Đất nông nghiệp khác	65,65				
2	Đất phi nông nghiệp	759,38	515,70	0,14		4,41
2.1	Đất quốc phòng					
2.2	Đất an ninh	83,36	29,03			
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	347,07	346,81			
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0,26				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	6,44	6,44			
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	169,82	169,82			
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	159,84	131,59			
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
2.12	Đất ở tại nông thôn					
2.13	Đất ở tại đô thị					
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.16	Đất cơ sở tôn giáo					
2.17	Đất làm nghĩa trang, NT, NTL, NHT					
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm					
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,57				
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	16,64				
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	16,92	2,85	0,14		
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	116,54				4,41
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	9,43	5,42			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Hoàng Tây	Khả Phong	Lê Hồ	Liên Sơn	Ngọc Sơn
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	13,75	118,11	2,15	227,02	5,94
1.1	Đất trồng lúa	1,50	30,76	1,75	3,68	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1,50	29,80	1,75	3,68	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		69,41			4,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm		12,31	0,40	12,32	
1.4	Đất rừng phòng hộ		0,62		211,03	
1.5	Đất rừng sản xuất					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,95	5,00			1,29
1.7	Đất nông nghiệp khác	11,31				
2	Đất phi nông nghiệp	2,68	32,50		17,60	
2.1	Đất quốc phòng					
2.2	Đất an ninh					
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất phát triển hạ tầng		0,26			
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>		0,26			
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>					
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh		28,24			
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
2.12	Đất ở tại nông thôn					
2.13	Đất ở tại đô thị					
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.16	Đất cơ sở tôn giáo					
2.17	Đất làm nghĩa trang, NT, NTL, NHT					
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm					
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng					
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,34				
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,34	4,00		15,11	
2.24	Đất phi nông nghiệp khác				2,48	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Nguyên Ủy	Nhật Tân	Nhật Tụ	Tân Sơn	Thanh Sơn
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	2,59	22,12	30,77	9,82	134,64
1.1	Đất trồng lúa	0,40	22,12	16,77		0,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0,40	22,12	16,77		0,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác				9,82	18,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,39		4,00		18,58
1.4	Đất rừng phòng hộ					31,90
1.5	Đất rừng sản xuất					54,30
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,80		10,00		10,20
1.7	Đất nông nghiệp khác					
2	Đất phi nông nghiệp		3,46	9,97	64,53	107,97
2.1	Đất quốc phòng					
2.2	Đất an ninh				54,34	
2.3	Đất khu công nghiệp					
2.4	Đất cụm công nghiệp					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					
2.8	Đất phát triển hạ tầng					
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>					
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>					
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải					
2.12	Đất ở tại nông thôn					
2.13	Đất ở tại đô thị					
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp					
2.16	Đất cơ sở tôn giáo					
2.17	Đất làm nghĩa trang, NT, NTL, NHT					
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm					
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng			9,57		
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		1,69			14,96
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng					
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối				5,00	8,59
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng		1,77		4,50	84,42
2.24	Đất phi nông nghiệp khác			0,40	0,70	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Thị Sơn	Thụy Lôi	Tượng Lĩnh	Văn Xá
(1)	(2)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	5,57	1,99	220,14	4,97
1.1	Đất trồng lúa		1,99	10,44	2,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		1,99	10,44	2,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,57			
1.3	Đất trồng cây lâu năm				
1.4	Đất rừng phòng hộ			52,62	
1.5	Đất rừng sản xuất			17,42	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản			85,32	2,00
1.7	Đất nông nghiệp khác			54,35	
2	Đất phi nông nghiệp			0,13	0,30
2.1	Đất quốc phòng				
2.2	Đất an ninh				
2.3	Đất khu công nghiệp				
2.4	Đất cụm công nghiệp				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất phát triển hạ tầng				
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>				
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>				
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải				
2.12	Đất ở tại nông thôn				
2.13	Đất ở tại đô thị				
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp				
2.16	Đất cơ sở tôn giáo				
2.17	Đất làm nghĩa trang, NT, NTL, NHT				
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm				
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng				
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng				
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối				
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng				
2.24	Đất phi nông nghiệp khác			0,13	0,30

Phụ lục III
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

(Kèm theo Quyết định số **192** /QĐ-UBND ngày **20** /4/2020 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			TT Ba Sao	TT Quế	Đại Cương	Đồng Hòa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+...	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1106,92	215,70	24,38	59,62	7,64
1.1	Đất trồng lúa	141,89		16,70	28,86	3,07
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>139,71</i>		<i>15,48</i>	<i>28,86</i>	<i>3,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	147,61	34,20	0,26	3,10	1,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	232,34	175,50	0,85	7,00	
1.4	Đất rừng phòng hộ	297,17	1,00			
1.5	Đất rừng sản xuất	71,71				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	150,55	5,00	6,58	20,66	2,76
1.7	Đất nông nghiệp khác	65,65				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,50	1,50			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Hoàng Tây	Khả Phong	Lê Hồ	Liên Sơn	Ngọc Sơn
(1)	(2)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	13,75	118,11	2,15	227,02	5,94
1.1	Đất trồng lúa	1,50	30,76	1,75	3,68	
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,50</i>	<i>29,80</i>	<i>1,75</i>	<i>3,68</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		69,41			4,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm		12,31	0,40	12,32	
1.4	Đất rừng phòng hộ		0,62		211,02	
1.5	Đất rừng sản xuất					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,95	5,00			1,29
1.7	Đất nông nghiệp khác	11,31				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
		Nguyễn Úy	Nhật Tân	Nhật Tự	Tân Sơn	Thanh Sơn
(1)	(2)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2,59	22,12	30,77	9,82	134,64
1.1	Đất trồng lúa	0,40	22,12	16,77		0,88
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,40</i>	<i>22,12</i>	<i>16,77</i>		<i>0,88</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác				9,82	18,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1,39		4,00		18,58
1.4	Đất rừng phòng hộ					31,90
1.5	Đất rừng sản xuất					54,30
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,80		10,00		10,20
1.7	Đất nông nghiệp khác					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản					
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
		Thị Sơn	Thủy Lôi	Tượng Lĩnh	Văn Xá
(1)	(2)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	5,57	1,99	220,14	4,97
1.1	Đất trồng lúa		1,99	10,44	2,97
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		1,99	10,44	2,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,57			
1.3	Đất trồng cây lâu năm				
1.4	Đất rừng phòng hộ			52,62	
1.5	Đất rừng sản xuất			17,42	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản			85,32	2,00
1.7	Đất nông nghiệp khác			54,35	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản				
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng				
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở				

Phụ lục IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			TT Ba Sao	Khả Phong	Liên Sơn	Thanh Sơn	Thị Sơn	Tượng Lĩnh
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+ ...	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp							
1.1	Đất trồng lúa							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							
1.3	Đất trồng cây lâu năm							
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng sản xuất							
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản							
1.7	Đất nông nghiệp khác							
2	Đất phi nông nghiệp	191,76	109,55	4,68	30,96	23,94	5,57	17,07
2.1	Đất quốc phòng	0,15				0,15		
2.2	Đất an ninh							
2.3	Đất khu công nghiệp							
2.4	Đất cụm công nghiệp							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,68		4,68				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	168,40	104,52		30,61	20,70	5,57	7,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	3,83						3,83
	<i>Trong đó:</i>	9,88	1,00		0,10	2,55		6,24
2.8.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>							
2.8.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>							
2.8.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>							
2.8.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>							
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,79				2,55		6,24
2.10	Đất danh lam thắng cảnh							
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải							
2.12	Đất ở tại nông thôn							
2.13	Đất ở tại đô thị							
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,17	3,17					
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp							
2.16	Đất cơ sở tôn giáo							
2.17	Đất làm nghĩa trang, NT, NTL, NHT							
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm							
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,64	0,85		0,25	0,54		
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng							
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng							
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.24	Đất phi nông nghiệp khác							

Phụ lục V

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2020 huyện Kim Bảng
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2020 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	Đất quốc phòng				
1	Mở rộng vị trí đóng quân tại Phân kho 3	Tân Sơn	1,60	QĐ 152/QĐ-UBND ngày 14/1/2020 của UBND tỉnh	
2	Xây dựng khu căn cứ thao trường	Thanh Sơn	25,00	Số 1240/QĐ-TM ngày 27/7/2019 của Bộ Tổng TM Bộ QP	
	Đất khu công nghiệp				
3	Xây dựng mở rộng khu công nghiệp Châu Sơn	Thanh Sơn	7,81	1419/QĐ-TTg ngày 24/10/2018	
	Đất thể dục-thể thao				
4	Xây dựng Sân Golf 36 lỗ và khu phụ trợ xã Tượng Lĩnh	Tượng Lĩnh	186,10	QĐ 46/QĐ-TTg ngày 10/01/2020 của Thủ tướng CP phê duyệt DA	
5	Xây dựng Sân golf, khu tháp chính, khu cây xanh, đường T3 đoạn 3 thuộc dự án Khu du lịch Tam Chúc - Ba Sao	Ba Sao	227,77	TB số 623/TB-VPUB ngày 05/5/2016	
6	Xây dựng sân Golf Kim Bảng 36 lỗ tại thị trấn Ba Sao (giai đoạn 2)	Ba Sao	112,01	QĐ 501/QĐ-TTg ngày 10/4/2017 của Thủ tướng CP phê duyệt DA	
	Đất cơ sở y tế				
7	Xây dựng cơ sở 2 Bệnh viện lão khoa TW	Khả Phong	21,87	QĐ số 504/QĐ-TTg ngày 17/4/2017	
	Đất cụm công nghiệp				
8	Xây dựng Xưởng SX đồ gỗ nội thất của cty Lý Hoàng Sang	Nhật Tân	0,20	QĐ số 1988/QĐ-UBND ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh	
9	Xây dựng nhà máy SX cọc bê tông của cty TNHH Việt Hưng	Nhật Tân	0,40	QĐ số 734/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh	
10	Xây dựng điểm TMDV trong CCN Nhật Tân	Nhật Tân	0,08		
11	Xây dựng nhà máy SX cọc bê tông dự ứng cường lực cao Fecon của công	Thị Sơn	2,95	QĐ số 786/QĐ-UBND ngày	

	ty CP khoáng sản Fecon			10/5/2019 của UBND tỉnh	
	Đất giao thông				
12	Xây dựng đường vào nghĩa trang nhân dân Lưu Giáo phục vụ GPMB dự án Sân Golf Thiên Đường	Tượng Lĩnh	1,10	2561/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của UBND huyện phê duyệt BC KTKT	NQ05
13	Xây dựng đường ĐH.09 (Đoạn từ thôn Cao Mỹ đến cầu thôn Ấp)	Tượng Lĩnh	0,80	QĐ số 8040/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND huyện	NQ14
14	Xây dựng đường nội bộ cụm CN - TTCN Thi Sơn (đoạn từ DN XD - bãi quay đầu xe)	Thi Sơn	0,32	7555/QĐ-UBND ngày 05/10/2018 của UBND huyện	NQ36
15	Xây dựng HTKT làng nghề gốm Quyết Thành	TT Quế	0,40	QĐ 2492/QĐ-UBND ngày 05/5/2018 phê duyệt báo cáo KTKT	2019
16	Xây dựng đường giao thông xã Ngọc Sơn (từ UBND xã đến Thụy Xuyên)	Ngọc Sơn	0,45	QĐ số 1499/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh	NQ36
17	Xây dựng đường trục xã (nâng cấp đường trục chính nội đồng)	Ngọc Sơn	2,50	Số 2776/ QĐ-UBND ngày 14/4/2006	NQ36
18	Xây dựng tuyến đường nối từ Chùa Ba Sao đến chùa Bái Đính trên địa bàn tỉnh Hà Nam	Ba Sao, Thanh Sơn	5,00	QĐ số 1617/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	NQ51
19	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 498 (Từ ngã tư Biên Hòa đến giao nhau tuyến đường tránh)	Ngọc Sơn, Đồng Hòa, Nhật Tân	8,00	QĐ số 666/QĐ-UBND ngày 12/5/2017	NQ36
20	Cải tạo, nâng cấp đường từ Văn Xá - Lê Hồ	Nhật Tân, Văn Xá, Lê Hồ	6,50	QĐ số 1630/QĐ-UBND ngày 18/10/2016	NQ27
21	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH-01 (Đoạn từ ĐT 498B đến giáp xã Kim Bình) huyện Kim Bảng	Văn Xá	0,23	QĐ số 1822/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND tỉnh Hà Nam	NQ51
22	Cải tạo, nâng cấp, đường giao thông xã Văn Xá (Đoạn từ ĐT 498B đến kênh An Đông)	Văn Xá	0,24	QĐ số 6740/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của CT UBND huyện	NQ36
23	ĐTXD hạ tầng khu du lịch chùa Bà Đanh	Ngọc Sơn, Quế, Văn Xá	4,91	QĐ 1624/QĐ-UBND ngày 18/10/2016	NQ27

24	Xây dựng đường giao thông xã Thanh Sơn (đoạn từ trung tâm xã đến N3)	Thị Sơn	0,20	QĐ số 1499/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh	NQ 14
25	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã từ đường 9030 đến cổng Ông Hoet xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	Thanh Sơn	0,81	6589/QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của UBND huyện phê duyệt BC KTKT	NQ51
26	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã từ Đình Cao-Thanh Nộn đến đường tránh thành phố Phủ Lý, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng	Thanh Sơn	1,01	7521/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của UBND huyện phê duyệt BC KTKT	NQ51
27	Xây dựng 4 tuyến đường trục xã Đồng Hóa	Đồng Hóa	4,58	số 2132/QĐ-UBND ngày 22/11/2017	NQ51
28	Xây dựng đường giao thông xã Khả Phong	Khả Phong	0,45	QĐ số 1499/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh	NQ51
29	Xây dựng đường D8 kéo dài TT Quế đến Đồng Hóa	Đồng Hóa, Quế	2,1	QĐ số 7279/QĐ-UBND ngày 10/9/2018	NQ36
30	Cải tạo, nâng cấp, đường ĐH-02 đoạn qua xã Nhật Tân	Nhật Tân	0,081	QĐ số 6737/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của CT UBND huyện	NQ51
31	Xây dựng đường vào nghĩa trang xã Nhật Tựu, huyện Kim Bảng phục vụ việc đóng cửa, GPMB 02 nghĩa trang nằm trong vùng lõi dự án xây dựng khu công nghiệp Đồng Văn IV	Nhật Tựu	0,61	QĐ số 3947/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của UBND huyện phê duyệt BC KTKT	NQ14
32	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã (Đoạn từ QL21B xã Tượng Lĩnh đến khu căn cứ phòng thủ xã Tân Sơn), huyện Kim Bảng	Tân Sơn, Tượng Lĩnh	2,03	Số 7055/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của CT UBND huyện phê duyệt BCKTKT	NQ51
33	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã (đoạn từ ĐT 498B xã Nhật Tân đến thôn Buộm xã Hoàng Tây)	Nhật Tân, Hoàng Tây	2,04	Số 7220/QĐ-UBND ngày 02/10/2019 của CT UBND Huyện phê duyệt BCKTKT	NQ51
34	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã (đoạn từ thôn Buộm đến đê sông Nhuệ xã Hoàng Tây)	Hoàng Tây	1,29	Số 7273/QĐ-UBND ngày 04/10/2019 của CT UBND Huyện phê duyệt BCKTKT	NQ36
35	Mở rộng nâng cấp đường ĐH 05	Ba Sao	1,00	QĐ 3061 ngày 20/6/2018 UBND huyện KB phê duyệt	NQ36

36	Xây dựng đường giao thông nông thôn xã Đồng Hoá (đoạn từ ĐT 498 đến ĐH 01)	Đồng Hoá	0,10	QĐ 8042 ngày 29/10/2018 UBND huyện KB phê duyệt	NQ14
37	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã (đoạn từ QL21B xã Tân Sơn đến kênh PK xã Đồng Hoá)	Tân Sơn, Đồng Hoá	1,46	QĐ 7080 ngày 20/9/2019	NQ51
38	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã (Đoạn từ ĐT498B xã Văn Xá đến thôn Yên Lão xã Hoàng Tây huyện KB)	Văn Xá, Hoàng Tây	3,24	QĐ 7321 ngày 09/10/2019	NQ51
39	Đầu tư cải tạo, nâng cấp QL 21B km 41+00-Km 57+950 (Chợ Dầu - Ba Đa)	Kim Bảng	11,6	QĐ 3449/QĐ-BGTVT ngày 24/9/2015 của Bộ GTVT phê duyệt dự án	
40	Xây dựng mở rộng Trạm dừng nghỉ Lĩnh Sơn	Nhật Tân	0,94	QĐ số 1477/QĐ-UBND ngày 01/8/2019 của UBND tỉnh phê duyệt đc dự án	NQ51
41	Xây dựng Cảng dừng chung trên sông Đáy	Tân Sơn	1,12	260/QĐ-UBND ngày 06/3/2017	NQ36
	Đất thủy lợi				
42	Xử lý cấp bách sạt lở, nâng cấp tuyến đê tả Đáy tỉnh Hà Nam do ảnh hưởng của bão, lũ năm 2017	Kim Bảng	0,12	QĐ số 748/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của UBND tỉnh PD DA	NQ51
43	Nâng cấp, gia cố, tăng khả năng thoát lũ và chống sạt lở bờ sông Đáy trên toàn tuyến sông Đáy thuộc địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn I	Tân Sơn	0,57	1969/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án	NQ51
44	Bãi đổ vật liệu dự án Nâng cấp, gia cố, tăng khả năng thoát lũ và chống sạt lở bờ sông Đáy trên toàn tuyến sông Đáy thuộc địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn I	Tân Sơn	20,00	1969/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh phê duyệt dự án	
45	Xử lý xạt lở đê bồi đường Bí thôn Do Lễ xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng	Liên Sơn	0,12	QĐ 2282/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh phê duyệt DA	NQ51
46	Xử lý xạt lở đê bồi đường Chiêm thôn Đồng Sơn xã Liên Sơn huyện Kim Bảng	Liên Sơn	0,27	QĐ 2281/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh phê duyệt DA	NQ51
47	Dự án xử lý sạt lở đê bồi Thụy Xuyên xã Ngọc Sơn -huyện Kim Bảng	Ngọc Sơn	0,34	QĐ 2279/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh phê duyệt DA	NQ51

48	Dự án cải tạo, nâng cấp các kênh tiêu chính A3-2, PK2 huyện Kim Bảng	Nhật Tân, Ngọc Sơn, TT Quế	2,50	1719/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	NQ36
	Đất năng lượng		10,57		
49	Đường dây 500/220kV Nho Quan Thường Tín mạch 2 đi qua địa bàn tỉnh Hà Nam	Ba Sao, Khả Phong, Tân Sơn, Lê Hồ, Nguyễn Ủy, Ngọc Sơn, Thụy Lôi	7,11	QĐ số 1419/QĐ-EVNNPT ngày 16/8/2018	NQ36
50	Cải tạo lộ 371 E24.2; Cải tạo lộ 375 E24.3 cấp điện cho trạm TG Kim Bảng và TG Lê Hồ; Cait tạo nhánh Tân Phú Đông thuộc lộ 375 E24.8 và xây dựng mạch vòng kết nối lộ 383 E24.11	Quế, Tân Sơn, Lê Hồ, Đồng Hóa, Hoàng Tây, Ngọc Sơn, Thụy Lôi, Văn Xá	0,04	QĐ số 1269/QĐ-PCHN ngày 08/8/2016 của GD công ty điện lực Hà Nam	NQ36
51	Chống quá tải và khắc phục các khiếm khuyết trên lưới điện trung áp tỉnh Hà Nam năm 2019	Văn Xá, Đồng Hoá	0,01	1902/QĐ-PCHN ngày 18/9//2019 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BC KTKT	NQ51
52	Chống quá tải, giám bán kính cấp điện cấp bách tỉnh Hà Nam năm 2019	Tân Sơn, Thanh Sơn	0,01	1965/QĐ-PCHN ngày 30/9//2019 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt BC KTKT	NQ51
53	Chống quá tải lưới điện cho xã Đại Cương, thị trấn Quế - huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam	Đại Cương, TT Quế	0,01	Số 1835/QĐ-PCHN, ngày 12/9/2018 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt dự án	NQ36
54	Cải tạo nâng cấp đường dây 10kV đương trực và các nhánh rẽ đoạn từ cột 28 đến cột 94 lộ 971 sau trạm TG Kim Bảng lên vận hành cấp điện áp 22kV	Hoàng Tây, Văn Xá	0,01	QĐ số 1269/QĐ-PCHN ngày 08/8/2016 của GD công ty điện lực Hà Nam phê duyệt dự án	NQ36
55	Chống quá tải lưới điện cho khu vực thành phố Phủ Lý, huyện Kim Bảng, huyện Lý Nhân - tỉnh Hà Nam	Ba Sao, Khả Phong, Lê Hồ, Thụy Lôi, Đồng Hóa, Liên Sơn, Nhật Tân,	0,04	Số 1835/QĐ-PCHN, ngày 12/9/2018 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt dự án	NQ36

		Thanh Sơn, Đại Cương, Hoàng Tây, Nhật Tựu, Thi Sơn, Tượng Lĩnh			
56	Chống quá tải giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng - tỉnh Hà Nam năm 2018	Ngọc Sơn, Tân Sơn, Quế, Thanh Sơn, Hoàng Tây, Nguyễn Úy, Nhật Tân	0,06	Số 1835/QĐ-PCHN, ngày 12/9/2018 của Công ty Điện lực Hà Nam phê duyệt dự án	NQ36
57	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 471, 473, 475 sau TBA Đồng Văn 4, huyện Kim Bảng	Nhật Tân, Nhật Tựu	0,05	Số 1835/QĐ-PCHN, ngày 12/9/2018 của Công ty Điện lực Hà Nam về phê duyệt dự án	NQ36
58	Cải tạo đường dây 10kV lộ 971 TG Lê Hồ và các nhánh rẽ lên vận hành cấp điện áp 22kV	Đại Cương, Lê Hồ, Nhật Tựu	0,07	QĐ số 2899/QĐ-PCHN ngày 22/12/2017 của GD công ty điện lực Hà Nam phê duyệt dự án	NQ36
59	Xây dựng xuất tuyến 35kv sau TBA 110kV Châu Sơn E24.11 để san tải cho lộ 375 E24.3	Thị Sơn	3,00	QĐ số 1269/QĐ-PCHN ngày 08/8/2016 của GD công ty điện lực Hà Nam phê duyệt dự án	NQ36
60	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các xã thuộc huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam năm 2019	Các xã: Đồng Hóa, Tượng Lĩnh, Thi Sơn, Tân Sơn, Thanh Sơn, Nhật Tựu, Nhật Tân, Liên Sơn	0,07	QĐ số 178/QĐ-PCHN ngày 28/01/2019 của Cty Điện lực Hà Nam phê duyệt dự án	NQ14
61	Cải tạo đường dây trung áp cấp điện Khu du lịch tâm linh chùa Tam chúc và chống quá tải cấp bách trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2019	Nguyễn Úy, Ba Sao	0,01	QĐ số 506/QĐ-PCHN ngày 16/3/2019 của Cty Điện lực Hà Nam phê duyệt dự án	NQ14
62	Thay dây nâng khả năng tải cho đường dây 220KV Hà Đông - Phủ Lý	Tượng Lĩnh	0,08	QĐ số 0630/QĐ-EVNNPT ngày 12/4/2017 của Cty Điện lực Hà Nam	NQ14

				phê duyệt dự án	
	Đất cơ sở y tế				
63	Mở rộng trạm y tế	Ngọc Sơn	0,22	QĐ số 23a/QĐ-UBND ngày 05/5/2014	NQ27
64	Trạm Y tế xã Nguyễn Úy	Nguyễn Úy	0,04	QĐ số 1499/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh	NQ51
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo				
65	Mở rộng trường Tiểu học	Đại Cường	0,90	2523/QĐ-UBND ngày 09/5/2018 của UBND huyện	NQ36
66	Mở rộng Trường THCS TT Quế	TT Quế	1,50	3397/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND huyện	NQ36
67	Mở rộng trường tiểu học Ngọc Sơn	Ngọc Sơn	0,28	8066/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện	NQ51
68	Mở rộng Trường THCS Đồng Hóa	Đồng Hóa	1,50	Số 8065/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện	NQ51
69	Xây dựng trường tiểu học A Thanh Sơn	Thanh Sơn	2,30	QĐ số 3427/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 của UBND tỉnh	NQ05
70	Xây dựng Trường Tiểu học Thanh Sơn	Thanh Sơn	0,50	QĐ số 1499/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh	NQ51
71	Mở rộng trường Mầm non Tượng Lĩnh	Tượng Lĩnh	0,29	8601/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện	NQ36
72	Công trình san nền, kè, tường rào mở rộng trường mầm non trung tâm xã Thanh Sơn	Thanh Sơn	0,25	31/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 của UBND xã phê duyệt BC KTKT	NQ31
73	Xây dựng Trường Tiểu học Tân Sơn	Tân Sơn	0,50	QĐ số 1499/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh	NQ51
74	Xây dựng trường THCS Nguyễn Úy (giai đoạn 2)	Nguyễn Úy	0,70	QĐ số 1499/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh	NQ51
75	Mở rộng Trường mầm non xã Nhật Tân	Nhật Tân	0,28	8560/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của UBND huyện	NQ36

76	Mở rộng Trường THCS Đại Cương	Đại Cương	1,20	8064/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện	NQ36
77	Mở rộng trường Tiểu học và sân vận động Hoàng Tây	Hoàng Tây	1,50	QĐ 9080 ngày 25/12/2018 UBND huyện KB	NQ36
	Đất thể dục-thể thao				
78	Xây dựng Sân vận động trung tâm xã	Ngọc Sơn	1,13	QĐ 31/QĐ-UBND ngày 20/6/2016	NQ27
79	Xây dựng Sân vận động khu trung tâm	Thanh Sơn	0,95	QĐ 57/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND huyện về phê duyệt báo cáo TKKT	
	Đất chợ				
80	Xây dựng chợ và điểm đỗ xe	Đại Cương	0,66	QĐ số 72/QĐ-UBND ngày 07/09/2018	NQ36
81	Xây dựng Chợ Tân Sơn	Tân Sơn	0,70	QĐ số 1499/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh	NQ51
	Đất cơ sở hạ tầng khác				
82	Cải tạo và chỉnh trang ao sau đình xã Nhật Tân	Nhật Tân	0,15	QĐ số 3285/QĐ-UBND ngày 08/05/2019 của UBND huyện phê duyệt BC KTKT	NQ51
83	Khu đa canh còn lại tiếp giáp khu đón tiếp nghỉ dưỡng thuộc Khu du lịch Tam Chúc	Khả Phong	43,82	số 526 của Thủ tướng CP ngày 15/5/2018 về QH tổng thể; số 508/QĐ-UBND ngày 19/5/2015 của UBND tỉnh phê duyệt DA	
84	Xây dựng tạo cảnh quan dịch vụ ven hồ Tam Chúc	Ba Sao	3,33	số 526 của Thủ tướng CP ngày 15/5/2018 về QH tổng thể; số 508/QĐ-UBND ngày 19/5/2015 của UBND tỉnh phê duyệt DA	NQ51
	Đất ở tại nông thôn				
85	Xây dựng HTKT đầu giá QSD đất xã Đồng Hóa	Đồng Hóa	3,50	TB số 43/TB-UBND ngày 19/06/2018	NQ05

86	Xây dựng khu Đấu giá QSDĐ thôn Khả Phong 5	Khả Phong	3,70	QĐ số 9524/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND huyện Kim Bảng phê duyệt TKKT dự án	NQ 36,42
87	Xây dựng HTKT đấu giá QSD đất xã Văn Xá	Văn Xá	3,20		NQ05
88	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đấu giá QSD đất + xen kẹt trong khu dân cư	Ngọc Sơn	5,85	QĐ số 3430/QĐ-UBND ngày 13/5/2019; QĐ số 3452/QĐ-UBND ngày 14/5/2019; QĐ số 3445/QĐ-UBND ngày 14/5/2019; QĐ số 3451/QĐ-UBND ngày 14/5/2019	NQ05
89	Xây dựng khu Đấu giá QSDĐ	Đại Cường	3,50	QĐ 5732/QĐ-UBND ngày 07/08/2018 của UBND huyện phê duyệt báo cáo KTKT dự án	NQ 27
90	Xây dựng Khu đô thị xã Đại Cường giai đoạn 2	Đại Cường	7,67	QĐ số 1435/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh phê duyệt HSMT	NQ51
91	Xây dựng khu nhà ở đô thị xã Đại Cường thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tổng thể khu vực phía Tây khu nhà ở đô thị tại xã Đại Cường-huyện kim Bảng -giai đoạn 1	Đại Cường	7,30	QĐ số 1111/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 của UBND tỉnh phê duyệt HSMT	NQ51
92	Xây dựng khu nhà ở Hano Park 1	Đại Cường, Nhật Tựu	12,93	QĐ số 1408/QĐ-UBND ngày 01/09/2017	NQ51
93	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở đô thị tại xã Nhật Tựu, huyện Kim Bảng	Nhật Tựu	10,07	số 2237/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh phê duyệt HSMT;	NQ51
94	Đấu giá quyền sử dụng đất + ao trung hòa	Thụy Lôi	0,90	TB số 25/TB-UBND ngày 04/05/2017	NQ05
95	Xây dựng Khu nhà ở sinh thái - TEELhomes Nhật Tân	Nhật Tân	9,91	Văn bản số 2219/UBND-GTXD ngày 09/8/2018	NQ05
96	Xây dựng Khu nhà ở xã Nhật Tân (Tam Thành Nam)	Nhật Tân	10,86	QĐ số 894/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	NQ31

97	Xây dựng Khu dân cư thương mại và Chợ Nhật Tân tại xã Nhật Tân, huyện Kim Bảng	Nhật Tân	14,20	QĐ số 1554/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh phê duyệt HSYC	NQ51
98	Xây dựng HTKT khu nhà ở Trung Đông tại xã Nhật Tân (gđ2)	Nhật Tân	8,60	QĐ 2338/QĐ-UBND ngày 28/12/2016	NQ05
99	Chuyển mục đích sử dụng đất	Lê Hồ	0,60		
100	Chuyển mục đích sử dụng đất	Đồng Hóa	1,20		
101	Chuyển mục đích sử dụng đất	Thị Sơn	0,60		
102	Chuyển mục đích sử dụng đất	Ngọc Sơn	1,20		
103	Chuyển mục đích sử dụng đất	Khả Phong	0,60		
104	Chuyển mục đích sử dụng đất	Văn Xá	0,60		
105	Chuyển mục đích sử dụng đất	Tân Sơn	1,50		
106	Chuyển mục đích sử dụng đất	Nguyễn Uý	1,50		
107	Chuyển mục đích sử dụng đất	Tượng Lĩnh	1,50		
108	Chuyển mục đích sử dụng đất	Đại Cương	1,50		
109	Chuyển mục đích sử dụng đất	Thanh Sơn	1,50		
110	Chuyển mục đích sử dụng đất	Hoàng Tây	1,50		
111	Chuyển mục đích sử dụng đất	Nhật Tân	1,50		
112	Chuyển mục đích sử dụng đất	Nhật Trụ	1,50		
113	Chuyển mục đích sử dụng đất	Thụy Lôi	1,50		
114	Chuyển mục đích sử dụng đất	Liên Sơn	1,50		
	Đất ở tại đô thị				
115	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở đô thị tại thị trấn Quế	TT Quế	7,1	QĐ 2599/QĐ-UBND ngày 05/12/2019	
116	Chuyển mục đích sử dụng đất	TT Quế	0,50		
117	Chuyển mục đích sử dụng đất	TT Ba Sao	2,20		
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan				
118	Mở rộng khuôn viên UBND xã	Ngọc Sơn	0,25	QĐ 5761/QĐ-UBND ngày 02/11/2012	NQ27
	Đất cơ sở tôn giáo				
119	Mở rộng chùa thôn Đặng Xá	Văn Xá	0,28	Văn bản số 1878/UBND-NC ngày 21/10/2014	NQ51

				của UBND tỉnh	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa				
120	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Lưu Giáo phục vụ đóng cửa giải phóng mặt bằng DA sân golf 36 lỗ và khu phụ trợ	Tượng Lĩnh	4,85	2982/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND huyện phê duyệt BC KTKT	NQ05
121	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Nhật Tựu, huyện Kim Bảng phục vụ việc đóng cửa, GPMB 02 nghĩa trang nằm trong vùng lõi dự án xây dựng khu công nghiệp Đồng Văn IV	Nhật Tựu	3,10	QĐ số 3946/QĐ-UBND ngày 30/5/2019 của UBND huyện	NQ14
	Đất thương mại, dịch vụ				
122	Xây dựng Khu Dịch vụ thương mại bãi đỗ xe và cửa hàng xăng dầu	Đại Cường	0,96	2113/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 UBND tỉnh	NQ36
123	Xây dựng khu dịch vụ thương mại du lịch Đông Dương	Khả Phong	0,51	QĐ 2112 ngày 06/12/2017 UBND tỉnh Hà Nam	NQ31
124	Xây dựng CHXD Hòa Phát 6 cty TNHH Thăng Lan	Lê Hồ	0,15	QĐ số 1904/QĐ-UBND ngày 23/13/2018 của UBND tỉnh	NQ 36
	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
125	Xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi thung Hóp xã Thanh Thủy, TT Kiện Khê huyện Thanh Liêm & xã Thanh Sơn huyện Kim Bảng	Thanh Sơn	12,97	QĐ 2795 ngày 05/12/2016 của Bộ TNMT	
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
126	Xây dựng nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và bê tông thương phẩm của Cty BT Thịnh Cường	Quế	2,65	QĐ 1956 ngày 05/09/2018 UBND tỉnh Hà Nam	NQ 36
127	Các hộ sản xuất trong HTX gốm Quyết Thành (5 hộ TT Quế)	Quế	0,99	QĐ 1971-1975 ngày 29/10/2018 UBND tỉnh Hà Nam	
128	Xây dựng Xưởng chế biến đá chất lượng cao của Công ty TNHH Khoáng sản Sơn Hà 18	Thanh Sơn	0,46	QĐ 1016/QĐ-UBND ngày 03/6/2019 của UBND tỉnh	
129	Xây dựng nhà máy sản xuất kết cấu bê tông các loại của Cty TNHH bê tông Tuấn Hùng	Quế	2,50	QĐ 1070/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh	NQ 51
	Đất nông nghiệp khác				
130	Xây dựng trang trại nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao "Sông trong ao"	Thanh Sơn	1,35	QĐ 1270 ngày 26/02/2020 của UBND huyện về	

				phê duyệt dự án	
131	Xây dựng trang trại trồng hoa ứng dụng công nghệ cao kết hợp với giáo dục trải nghiệm	Ba Sao	1,6	QĐ 1264 ngày 25/02/2020 của UBND huyện về phê duyệt dự án	
132	Phát triển trang trại hữu cơ khép kín, trồng cây ăn quả kết hợp với giáo dục trải nghiệm tại TT Ba Sao	Ba Sao	1,54	QĐ 1405 ngày 05/3/2020 của UBND huyện về phê duyệt dự án	
133	Xây dựng trang trại chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản (Hữu Phước)	Tân Sơn	0,4	QĐ 1265 ngày 25/02/2020 của UBND huyện về phê duyệt dự án	
134	Xây dựng trang trại nuôi trồng thủy sản và trồng cây ăn quả đặc sản giá trị kinh tế cao của hộ kinh doanh Nguyễn Quyền	Thị Sơn	1,25	QĐ 472/QĐ-UBND ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương	
	Đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án				
135	Đấu giá XD nhà máy sản xuất bột đá và VLXD	Thanh Sơn	1,16	số 2903/UBND-NN&TNMT ngày 09/10/2018	
136	Đấu giá XD nhà máy sản xuất bột đá và các sản phẩm bê tông	Thanh Sơn	1,86	số 2903/UBND-NN&TNMT ngày 09/10/2018	
137	Đấu giá thương mại dịch vụ Tam Chúc	Ba Sao	0,80	số 3685/UBND-GTXD ngày 12/12/2018	
138	Đấu giá XD chợ Thị Sơn	Thị Sơn	0,22	số 2318/UBND-GTXD ngày 08/8/2019	